

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH VĨNH PHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số: 13/2024/HNGĐ-PT  
Ngày 19 - 12 - 2024  
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con,  
chia tài sản chung khi ly hôn"

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Đỗ Anh Cường.

**Các Thẩm phán:** Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đào Thị Tuyền, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh  
Vĩnh Phúc.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:**  
Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 24/2024/TLPT-HNGĐ ngày 12/11/2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 41/2024/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 18/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Anh Trần Văn Đ, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn B1, xã Q1, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

**Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn Th, xã H1, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

**Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ông Trần Văn T, sinh năm 1952, có mặt;

+ Bà Lê Thị L, sinh năm 1954, vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn B1, xã Q1, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T là ông Lê Văn D - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

**Người kháng cáo:** Ông Trần Văn T - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Trần Văn Đ trình bày:***

Anh và chị Nguyễn Thị K kết hôn ngày 14/12/2015 tại UBND xã Q1 trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, được tổ chức lễ cưới theo phong tục tại địa phương. Sau khi cưới anh và chị K chung sống với nhau tại gia đình anh. Quá trình vợ chồng chung sống thời gian đầu hạnh phúc, đến tháng 02/2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Ngày 26/4/2022 chị K tự ý bỏ ra ngoài ở riêng, vợ chồng cắt đứt quan hệ từ đó cho đến nay. Trong thời gian ly thân anh đã nhiều lần nói chuyện để chị K quay về nhưng chị K không đồng ý. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, anh xin được ly hôn với chị K.

Về con chung: Anh và chị K có 02 con chung là cháu Trần Nhật L, sinh ngày 16/6/2017, cháu Trần Văn Kh, sinh ngày 25/10/2020, hiện hai con đang ở cùng chị K. Ly hôn anh xin được nuôi một con, để chị K nuôi một con hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau. Hiện anh đang làm thi công cứu hỏa tại thành phố Việt Trì, thu nhập bình quân từ 9.000.000đ-10.000.000đ/tháng, đủ điều kiện để nuôi con.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Anh Đ không có không đề nghị Tòa án giải quyết.

Anh Đ xác định khi bố mẹ anh làm nhà khi đó anh ở nhà nuôi lợn, năm 2011-2014 anh làm thợ công trình thu nhập 5.000.000đ-7.000.000đ/ tháng, năm 2014-2016 anh làm nhân viên kinh doanh thu nhập 5.000.000đ-7.000.000đ/tháng, năm 2016-2019 nuôi lợn thua lỗ. Khi đó chị K bán hàng online còn việc chị bán hàng được tiền đưa cho mẹ anh thế nào anh không biết anh không để ý. Chị K bán mật ong và đồ ngâm rượu. Anh xác định khoản tiền anh trả cho chị K là tiền chung của vợ chồng không phải tiền riêng của chị K. Kinh tế vợ chồng không liên quan đến bố mẹ anh. Khi làm nhà bố mẹ chị K đem sang cho 30.000.000đ và anh đã trả cho bố mẹ chị K khoản tiền này.

***Bị đơn chị Nguyễn Thị K trình bày:*** Chị đồng ý với anh Đ về thời gian kết hôn, quá trình chung sống. Tuy nhiên thời gian phát sinh mâu thuẫn là tháng 02/2018, nguyên nhân do anh Đ không chung thủy, thường xuyên cặp bồ, đánh chửi vợ con, thậm chí con ốm anh cũng bỏ mặc. Anh không làm tròn nghĩa vụ với con cái nên vợ chồng bất hòa không chịu nổi cuộc sống khổ cực cả tinh thần lẫn thể chất, chị đã cùng hai con ra ngoài ở riêng từ ngày 26/4/2022. Hai bên gia đình không dàn xếp gì để vợ chồng về đoàn tụ. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh Đ đề nghị ly hôn, chị đồng ý.

Về con chung như anh Đ trình bày là đúng. Ly hôn chị xin được nuôi hai con không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Hiện chị làm giáo

viên và bán hàng online thu nhập bình 20.000.000đ/tháng đủ điều kiện nuôi cả hai con.

Về tài sản chung và công sức gồm có: 01 ngôi nhà hai tầng xây năm 2019 xây trên đất của bố mẹ anh Đ. Khi đó bố mẹ anh Đ đóng góp một phần còn lại là của vợ chồng chị. Khi chung sống cùng gia đình chồng, chị có bán hàng online là mật ong và các đồ ngâm rượu. Chị đăng bài, tư vấn khách vào buổi tối, những khi giờ giải lao và lúc rảnh. Mật ong của nhà nuôi được ít, chủ yếu là do bố mẹ chồng chị đi nhập về. Tiền bán hàng chị đưa cho mẹ chồng là bà Lê Thị L cầm cả gốc và lãi cụ thể: Năm 2016-2017 thu 550.000.000đ đến 600.000.000đ, năm 2018 bán được 458.980.000đ, năm 2019 thu 368.780.000đ, năm 2020 thu 275.980.000đ, năm 2021 thu 156.900.000đ, năm 2022 chị ra ngoài ở nên không ghi chép sổ. Năm 2019 gia đình làm nhà chị không đưa tiền trực tiếp cho bố mẹ làm nhà mà quá trình ở chị buôn bán và đưa cho mẹ chồng chị (mẹ chị bảo cốp làm nhà), chị có đưa 100.000.000đ là tiền chị bán vàng do khi cưới bố mẹ chị cho và bố mẹ chị đem sang cho 30.000.000đ. Hai khoản tiền này anh Đ đã trả cho chị.

Chị xác định khi làm nhà bố chồng chị là ông T đứng ra mua bán vật liệu, thanh toán và thuê thợ xây khi đó chị đi dạy học, anh Đ ở nhà nuôi lợn, chị quán xuyên con cái nhà cửa, nuôi 150 đàn ong mật cho gia đình. Quá trình giải quyết chị yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị không yêu cầu chia tài sản chung chị yêu cầu gia đình anh Đ thanh toán công sức cho chị từ 250.000.000đ đến 300.000.000đ.

Ngoài ra chị không có yêu cầu gì khác.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T trình bày:** Ông xác nhận chị K khi cưới về có đi học bán hàng online được liệu, đồ ngâm rượu, tam thất, mật ong của nhà đi bán. Khi đó nhà nuôi 300 đàn ong, nuôi cả ở nhà và trên Hà Giang. Chị K bán được tiền đưa cho vợ ông để chi tiêu gia đình, số tiền này ông không quan tâm. Khi làm nhà vợ chồng ông có 03 sổ tiết kiệm gần 1.000.000.000đ gửi Ngân hàng Nông nghiệp Liên Sơn, ông bán 02 ô đất, 01 ô đứng tên ông ở xã Bắc Bình trị giá 900.000.000đ, 01 ô ở Tử Du đứng tên con rể là Trần Kim Thông và bán cho con rể Trần Kim Thông 300.000.000đ vừa bán vừa cho. Ông xây nhà hết 1.500.000.000đ. Sau khi làm xong còn nợ lại nhà phân phối Ngọc Huyền xã Q1 hơn 100.000.000đ; nợ nhà Vỹ Hà xã H1 hơn 100.000.000đ; nhà Thái Hằng xã Bắc Bình 60.000.000đ; anh Trần Văn Chiến thôn Trại Chuối, xã Q1 tiền công 30.000.000đ; anh Trần Văn Chiến Thôn B1 tiền cửa gỗ 80.000.000đ. Các khoản tiền này hiện nay ông đều đã trả hết. Hiện chỉ còn nợ ngân hàng chính sách xã Hội huyện L 02 sổ đứng tên ông và anh Đ tổng là 90.000.000đ. Ông xác định khi xây nhà chị K góp 100.000.000đ và bố mẹ chị K giúp các con 30.000.000đ. Khi anh Đ làm đơn ly hôn anh Đ đã đem trả bố mẹ chị K và chị K số tiền này. Các khoản tiền ông đã trả khi làm nhà và các

khoản còn nợ ông không yêu cầu anh Đ, chị K phải thanh toán. Chị K yêu cầu thanh toán công sức ông đồng ý trả cho chị K 50.000.000đ.

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T trình bày:** Chị K cũng có công sức đóng góp vào làm nhà do vậy đề nghị ông T và anh Đ thanh toán cho chị K 100.000.000đ.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết bà trình bày:** Bà đồng ý với quan điểm của ông Trần Văn T. Bà xác định ngôi nhà hai tầng kiểu biệt thự xây dựng năm 2019 trên đất của vợ chồng bà không liên quan đến anh Đ, chị K.

Với nội dung nêu trên, tại bản án sơ thẩm số 41/2024/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 61, Điều 69 và các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

1. Xử cho anh Trần Văn Đ được ly hôn chị Nguyễn Thị K.

2. Về con chung: Giao cho anh Trần Văn Đ trực tiếp nuôi cháu Trần Nhật L, sinh ngày 16/6/2017. Chị Nguyễn Thị K nuôi cháu Trần Văn Kh, sinh ngày 25/10/2020. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau. Anh Đ và chị K có quyền thăm nom con không ai được ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị K.

4. Về tài sản riêng, công nợ: Không yêu cầu, không xem xét giải quyết.

5. Về công sức: Ông Trần Văn T, bà Lê Thị L phải liên đới thanh toán công sức cho chị Nguyễn Thị K 230.000.000đ (hai trăm ba mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/8/2024, ông Trần Văn T có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xem xét lại việc buộc ông và bà L phải thanh toán tiền công sức cho chị K 230.000.000đ là quá cao.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông Trần Văn T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng nhiệm vụ,

quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308; Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm số 41/2024/HNGĐ-ST ngày 26/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng vì ông T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông T.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án trên cơ sở thẩm tra, xem xét tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện lời khai của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Trần Văn T làm trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa, bà Lê Thị L vắng mặt. Tuy nhiên bà L không kháng cáo, sự vắng mặt của bà L không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử tiếp tục đưa vụ án ra xét xử.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Trần Văn T không đồng ý thanh toán công sức cho chị Nguyễn Thị K là 230.000.000đ, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa anh Trần Văn Đ và chị Nguyễn Thị K là hôn nhân hợp pháp có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q1. Quá trình vợ chồng chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, chị K cùng các con đã ra ngoài ở riêng từ ngày 26/4/2022 đến nay. Anh Đ đề nghị ly hôn, chị K đồng ý. Xét tình trạng hôn nhân giữa anh Đ và chị K đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng sống ly thân đã lâu nhưng không có biện pháp để hàn gắn. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình xử cho anh Đ ly hôn với chị K là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Anh Đ và chị K có hai con chung là cháu Trần Nhật L, sinh ngày 16/6/2017 và cháu Trần Văn Kh, sinh ngày 25/10/2020, hiện hai cháu đang ở cùng chị K. Ly hôn anh Đ xin nuôi một con, chị K nuôi một con, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau. Chị K xin nuôi hai con và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung. Xét nguyện vọng nuôi con chung của anh Đ, chị K là chính đáng. Anh chị đều có nghề nghiệp thu nhập ổn định đảm bảo cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Để đảm bảo quyền lợi cho con chưa thành niên cũng như quyền và nghĩa vụ của cha mẹ với con

chung. Tòa án sơ thẩm giao cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lan, chị K nuôi cháu Khải, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung là có căn cứ.

[2.3] Về công sức: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều khẳng định việc xây dựng ngôi nhà là ông T, bà L đứng ra xây dựng và thanh toán các khoản chi phí xây dựng. Chị K đề nghị gia đình anh Đ thanh toán công sức cho chị từ 250.000.000đ đến 300.000.000đ. Ông T xác định đó là tài sản của vợ chồng ông không phải tài sản của vợ chồng anh Đ. Ông chỉ đồng ý thanh toán cho chị K 50.000.000đ tiền công sức. Anh Đ không đồng ý thanh toán công sức cho chị K. Tại phiên tòa, ông T nhất trí thanh toán cho chị K 150.000.000đ tiền công sức nhưng chị K không đồng ý.

Xét thấy, quá trình giải quyết và tại phiên tòa anh Đ, chị K, ông T thừa nhận có việc gia đình làm nhà. Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành định giá tài sản đối với ngôi nhà xây dựng trên đất là  $5.000.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 328\text{m}^2 = 1.640.000.000\text{đ}$ . Trong quá trình đó, chị K đã đóng góp khoản tiền riêng của chị là 100.000.000đ, bố mẹ chị K cho 30.000.000đ. Các khoản tiền này anh Đ đã trả cho chị và bố mẹ chị. Các đương sự trong vụ án đều khẳng định từ khi kết hôn đến trước thời điểm vợ chồng anh Đ chị K sống ly thân, chị K sống cùng với gia đình anh Đ. Ngoài công việc dạy học, chị K cùng gia đình nuôi ong, buôn bán mật ong và đồ dược liệu. Ông T, anh Đ đều xác nhận chị K buôn bán được có đưa tiền cho bà L, còn đưa bao nhiêu thì không quan tâm. Chị K cũng xuất trình các chứng cứ về việc mua bán chuyển khoản qua Ngân hàng nhiều năm. Trong gia đình, ông T là người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học tỷ lệ suy giảm khả năng lao động là 50% hiện đang được hưởng trợ cấp. Bà Lê Thị L là người khuyết tật cũng đang được hưởng trợ cấp. Thực tế chị K có bảy năm chung sống cùng gia đình nhà chồng, làm ăn, buôn bán, tích góp chung cùng gia đình chồng, điều này đều được các thành viên trong gia đình thừa nhận. Mặt khác, hiện chị K chưa có nhà ở ổn định và đang trực tiếp chăm sóc hai con chung, để đảm bảo quyền lợi cho người phụ nữ sau khi ly hôn cần xem xét thanh toán cho chị K một khoản tiền công sức là phù hợp.

Từ những phân tích trên cho thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã định giá toàn bộ tài sản trên đất là một ngôi nhà trị giá 1.640.000.000đ và buộc ông T, bà L phải liên đới thanh toán cho chị K công sức với số tiền là 230.000.000đ là phù hợp nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Án phí:

Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Trần Văn Đ tự nguyện chịu 300.000đ tiền án phí được trừ vào số tiền 300.000đ anh đã nộp theo biên lai thu

tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001421 ngày 09/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Anh Đ đã nộp đủ án phí.

Ông Trần Văn T và bà Lê Thị L được miễn án phí theo quy định. Hoàn trả lại chị Nguyễn Thị K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.000.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000035 ngày 25/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

Về án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm: Ông Trần Văn T là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 41/2024/HNGĐ-ST ngày 26/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 61, Điều 69 và các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

1. Xử cho anh Trần Văn Đ được ly hôn chị Nguyễn Thị K.

2. Về con chung: Giao cho anh Trần Văn Đ trực tiếp nuôi cháu Trần Nhật L, sinh ngày 16/6/2017. Chị Nguyễn Thị K nuôi cháu Trần Văn Kh, sinh ngày 25/10/2020. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Đ và chị K có quyền thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

3. Về công sức: Ông Trần Văn T, bà Lê Thị L phải liên đới thanh toán công sức cho chị Nguyễn Thị K số tiền là 230.000.000đ (hai trăm ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu chị Nguyễn Thị K có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Trần Văn T và bà Lê Thị L chưa thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất do chậm trả tiền của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí:

Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Trần Văn Đ tự nguyện chịu 300.000đ tiền án phí được trừ vào số tiền 300.000đ anh đã nộp theo biên lai thu

tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001421 ngày 09/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Anh Đ đã nộp đủ án phí.

Ông Trần Văn T và bà Lê Thị L được miễn án phí theo quy định. Hoàn trả lại chị Nguyễn Thị K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.000.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000035 ngày 25/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

Về án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm: Ông Trần Văn T là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện L;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Đỗ Anh Cường**